

Số: 12/2019/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 04 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 97/TTr-SNN ngày 23/4/2019 về việc Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020; Báo cáo thẩm định số 52/BC-STP ngày 17/4/2019 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2018-2020, cụ thể như sau:

1. Biểu giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

a) Đối với trồng lúa, mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông và sản xuất muối:

| Diện tích | Chủ động | Chủ động một phần (60% mức giá chủ động) | Tạo nguồn (động lực 50%, trọng lực 40% mức giá chủ động) |
|---|---|---|---|
| 1. Đối với diện tích trồng lúa (đồng/ha/vụ) | | | |
| Tưới tiêu bằng động lực | 1.646.000 | 987.600 | 823.000 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực | 1.152.000 | 691.200 | 460.800 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều | 806.400 | 483.840 | 322.560 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ | 1.399.000 | 839.400 | 641.900 |
| 2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông (tính bằng 40% mức giá của diện tích trồng lúa) (đồng/ha/vụ) | | | |
| Tưới tiêu bằng động lực | 658.400 | 395.040 | 329.200 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực | 460.800 | 276.480 | 184.320 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực ảnh hưởng thủy triều | 322.560 | 193.536 | 129.024 |
| Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ | 559.600 | 335.760 | 256.760 |
| 3. Làm muối | Tính bằng 2 % giá trị muối thành phẩm. | | |

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới tính bằng 70%, cho tiêu tính bằng 30% theo các mức tương ứng nêu trên.

- Trường hợp tưới tiêu tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá nêu trên.

b) Mức giá đối với cấp nước nuôi trồng thủy sản được tính bằng 2,5 triệu đồng/ha/năm. Trường hợp lợi dụng thủy triều để cấp nước thì tính bằng 1,25 triệu đồng/ha/năm.

c) Mức giá cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu tính bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm.

d) Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá tính bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

2. Mức giá nêu trên được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu và là giá không có thuế giá trị gia tăng.

3. Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/5/2019.

Bãi bỏ Điều 3, Điều 5, Điều 6 Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá thu tiền sử dụng nước hoặc làm dịch vụ công từ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL trong tỉnh; các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh;
- Website UBND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Ngô Gia Tự